

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016**

Tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2016	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5,970,340,179	7,485,413,962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,421,751,051	659,480,333
1. Tiền	111	5.1	1,421,751,051	659,480,333
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		2,467,606,744	3,258,537,488
1. Phải thu của khách hàng	131	5.2	2,465,606,744	3,148,676,498
2. Trả trước cho người bán	132		2,000,000	22,000,000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3		87,860,990
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,023,759,351	3,567,396,141
1. Hàng tồn kho	141	5.4	2,765,108,993	3,567,396,141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(741,349,642)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57,223,033	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		57,223,033	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		66,850,528,891	68,743,019,025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,000,000	3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2016	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		2,886,471,834	4,197,690,431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	2,886,471,834	4,025,376,536
- Nguyên giá	222	5.5	16,160,211,589	16,160,211,589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.5	(13,273,739,755)	(12,134,835,053)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			172,313,895
- Nguyên giá	228		284,040,000	284,040,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(284,040,000)	(111,726,105)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
VI. Tài sản dở dang dài hạn	240		56,171,057,057	56,171,057,057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	56,171,057,057	56,171,057,057
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,790,000,000	7,734,612,496
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.7	7,805,900,000	7,805,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15,900,000)	(71,287,504)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			636,659,041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			636,659,041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		72,820,869,070	76,228,432,987
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		41,399,848,728	42,715,171,832
I. Nợ ngắn hạn	310		15,653,086,646	16,968,409,750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	744,316,220	614,856,394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,541,952,892	1,142,941,394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	720,489,739	1,444,372,417
4. Phải trả người lao động	314	5.11	3,299,918,062	3,803,019,254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	1,139,121,352	211,008,600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	652,133,850	352,637,906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	7,382,391,206	9,146,340,475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.13	172,763,325	253,233,310

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ 4/2016	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25,746,762,082	25,746,762,082
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	25,746,762,082	25,746,762,082
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		31,421,020,342	33,513,261,155
I. Vốn chủ sở hữu	410		31,421,020,342	33,513,261,155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.15	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	5.15	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.15	1,029,300,000	1,029,300,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.15	9,683,703,607	9,683,703,607
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(991,983,265)	1,100,257,548
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,100,257,548	1,100,257,548
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,092,240,813)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		72,820,869,070	76,228,432,987

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2017



Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ

Mã số thuế: 0303173361

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Lũy kế đến cuối Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế đến cuối Quý 4/2015
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	6,943,655,202	33,432,989,322	9,595,016,681	42,458,439,576
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	5.16	6,943,655,202	33,432,989,322	9,595,016,681	42,458,439,576
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	8,315,177,411	30,276,994,066	7,641,817,829	36,414,215,163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,371,522,209)	3,155,995,256	1,953,198,852	6,044,224,413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	13,124,070	379,579,592	9,871,083	566,136,090
7. Chi phí tài chính	22	5.19	52,013,890	476,689,208	158,688,943	939,525,231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103,391,903	522,598,723	158,010,837	663,071,216
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		127,827,989	644,538,153	90,387,657	1,071,550,956
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	1,453,033,266	4,596,390,086	1,405,956,392	4,333,638,252
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		(2,991,273,284)	(2,182,042,599)	308,036,943	265,646,064
12. Thu nhập khác	31		7,680,250	142,853,522	32,886,595	540,747,731
13. Chi phí khác	32		19,185,618	53,051,736	15,620,323	315,013,979
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11,505,368)	89,801,786	17,266,272	225,733,752
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5.21	(3,002,778,652)	(2,092,240,813)	325,303,215	491,379,816
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.21	(158,707,768)		114,570,987	124,687,368
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5.21	(2,844,070,884)	(2,092,240,813)	210,732,228	366,692,448
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không liên kết	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1,311)	(965)	97	168
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Anh

TP. HỒ CHÍ MINH, ngày 19 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4/2015
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,092,240,813)	491,379,816
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1,311,218,597	1,306,475,850
- Các khoản dự phòng	03	(55,387,504)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1,379,035	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(336,616,531)	
- Chi phí lãi vay	06	522,598,723	663,071,216
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	(649,048,493)	2,460,926,882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	733,707,711	(1,802,252,893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,543,636,790	1,338,291,006
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	529,141,150	1,877,591,744
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	636,659,041	(19,865,865)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(522,598,723)	(663,071,216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(421,137,705)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(80,469,985)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,191,027,491	2,770,481,953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1,226,127,539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		17,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	336,616,531	424,860,971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	336,616,531	(783,539,295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17,092,232,849	25,429,179,585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18,856,182,118)	(25,175,229,065)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,000)	(3,255,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,763,994,269)	(3,001,049,480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	763,649,753	(1,014,106,822)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	659,480,334	1,673,587,156
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,379,036)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,421,751,051	659,480,334

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Ngọc Châu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2017
GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÚ THỊNH
NHÀ BÈ

Nguyễn Thị Thu Hương

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THỊNH - NHÀ BÈ
Địa chỉ: 13A, Tổng Văn Trãn, P.05 Quận 11 TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

1- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thịnh - Nhà Bè (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hoá từ Xi nghiệp May 12 và 13 thuộc Công ty May Nhà Bè - Doanh nghiệp Nhà nước (nay là Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần)

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303173361 ngày 6 tháng 2 năm 2004 do Sở 1 và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 02 tháng 06 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật

Vốn điều lệ của Công ty là 21.700.000.000 đồng.

Sở hữu vốn

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty May Nhà Bè	720,320	7,203,200,000	33.19%
Các cổ đông khác	1,449,680	14,496,800,000	66.81%
Tổng	2,170,000	21,700,000,000	100.00%

Tên giao dịch của Công ty là PHUTHINH - NHABE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: NPS

Trụ sở chính Công ty tại số 13A, Tổng Văn Trãn, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, mua bán hàng may mặc. Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng ngành dệt may, ngành công nghiệp, ngành điện tử, ngành công nghệ thông tin, hàng kim khí điện máy. Giặt tẩy (không tẩy, nhuộm hồ in trên sản phẩm tại trụ sở). Thêu. In trên bao bì (không in trắng bao bì kim loại tại trụ sở). Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê kho bãi. Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; khách sạn. Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở). Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là gia công hàng may mặc.

1.3- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2- NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

4- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối kỳ lập báo cáo.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày cuối kỳ lập báo cáo.
- (iii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- (iv) Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

• Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình là phần mềm Tuka Cad phục vụ cho ngành may. Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao(năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07-15
Máy móc và thiết bị	07-10
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	03-04

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính Tuka Cad phục vụ ngành may được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 07 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ thể hiện giá trị xây dựng cơ bản dở dang của dự án xây dựng chung cư đã được Ủy Ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận theo Quyết định số 5289/QĐ-UBND ngày 24/11/2007 về việc đồng ý cho Công ty Cổ Phần May Phú Thịnh - Nhà Bè chuyển mục đích sử dụng đất tại 13A Tổng Văn Trấn, Phường 5, Quận 11 để đầu tư xây dựng chung cư.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác; các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đo ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1- Tiền và các khoản tương đương tiền.	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền mặt:	831,515,891	173,535,755
- Tiền gửi ngân hàng:	590,235,160	485,944,578
- Tiền đang chuyển:		
- Các khoản tương đương tiền:		
Cộng	1,421,751,051	659,480,333
5.2- Các khoản phải thu của khách hàng	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn:	2,465,606,744	3,148,676,498
Tổng Cty May Nhà Bè - CTCP		2,290,206,742
Cty TNHH Eland VN	43,419,593	858,469,756
Cty TNHH Co Mo	70,155,800	
Công Ty TNHH May Xuất Khẩu Hùng Vỹ	445,663,473	
Motives (Far East) Limited	507,510,483	
Chori Co., Ltd	1,265,147,953	
Các đối tượng khác	133,709,442	
Cộng	2,465,606,744	3,148,676,498

5.3- Các khoản phải thu khác:

+ Tạm ứng		14,344,243
+ Phải thu BHXH		73,516,747
+ Phải thu khác:		
+ Ký quỹ ký cược dài hạn	3,000,000	3,000,000
Cộng	3,000,000	90,860,990

5.4- Hàng tồn kho.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Nguyên liệu, vật liệu:	391,802,967	642,033,521
- Công cụ, dụng cụ:	23,200,120	12,069,270
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	14,976,549	12,245,069
- Thành phẩm:	2,335,129,357	2,901,048,281
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(741,349,642)	
Cộng	2,023,759,351	3,567,396,141

5.5- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.						
Số dư đầu năm:	6,271,939,054	8,218,028,975	1,258,679,160	411,564,400		16,160,211,589
Số tăng trong kỳ:						
- Mua trong năm:						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành:						
- Tăng khác:						
Số giảm trong kỳ:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	6,271,939,054	8,218,028,975	1,258,679,160	411,564,400		16,160,211,589
Giá trị hao mòn lũy kế.						
Số dư đầu năm:	5,599,815,766	5,495,967,693	627,487,194	411,564,400		12,134,835,053
Số tăng trong kỳ:	251,076,400	766,877,381	120,950,921			1,138,904,702
- Khấu hao trong kỳ:	251,076,400	766,877,381	120,950,921			1,138,904,702
Số giảm trong kỳ:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư:						
- Thanh lý, nhượng bán:						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ:	5,850,892,166	6,262,845,074	748,438,115	411,564,400		13,273,739,755
GTCL của TSCĐ hữu hình.						
- Tại ngày đầu năm:	672,123,288	2,722,061,282	631,191,966			4,025,376,536
- Tại ngày cuối kỳ:	421,046,888	1,955,183,901	510,241,045			2,886,471,834

5.6- Tài sản dở dang dài hạn

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí xây dựng cơ bản:	56,171,057,057	56,171,057,057
+ Dự án xây dựng chung cư cao tầng	56,171,057,057	56,171,057,057

5.7- Đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Góp vốn vào đơn vị khác:	7,805,900,000	7,805,900,000
Góp vốn vào Cty CP Bất Động Sản Nhà Bè	5,700,000,000	5,700,000,000
Góp vốn vào Cty CP Truyền Thông và Du Lịch NBC	500,000,000	500,000,000
Góp vốn vào Cty CP Dệt Việt Thắng	1,605,900,000	1,605,900,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		
Cty CP Dệt Việt Thắng	15,900,000	71,287,504
Cộng	7,790,000,000	7,734,612,496

5.8- Vay và nợ thuê tài chính:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vay ngắn hạn của NH VCB	7,382,391,206	9,146,340,475
Cộng	7,382,391,206	9,146,340,475

5.9- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải trả người bán:	744,316,220	614,856,394
Tổng Cty May Nhà Bè - CTCP	295,047,074	203,550,074
Cty TNHH Sản Xuất Bao Bỉ Vạn Hưng	22,458,036	94,316,264
Cty CP Ngôi Sao Việt		56,478,862
Cty TNHH TM XNK SBI		51,831,840
Cty CP Long Vũ XNK Tổng Hợp Long An	174,186,800	
Cty TNHH SX TM DV XNK Huỳnh Lê		
Motives (Far East) Limited	135,737,400	
Các đối tượng khác	116,886,910	208,679,354
- Người mua trả tiền trước:	1,541,952,892	1,142,941,394
Cộng	2,286,269,112	2,372,654,182

5.10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thuế GTGT:	221,422,799	861,140,288
- Thuế xuất, nhập khẩu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:		108,827,911
- Thuế thu nhập cá nhân	499,066,940	474,404,218
- Các loại thuế khác:		
Cộng	720,489,739	1,444,372,417

5.11- Chi phí phải trả:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Phải trả công nhân viên:	3,289,107,484	3,797,958,422
- Tiền ăn ca	10,810,578	5,060,832
- Chi phí phải trả:	1,139,121,352	211,008,600
Chi phí hoa hồng môi giới	216,383,852	142,940,600
Chi phí khám sức khỏe		48,068,000
Chi phí trợ cấp thôi việc	902,737,500	
Chi phí khác	20,000,000	20,000,000
Cộng	4,439,039,414	4,014,027,854

5.12- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Bảo hiểm y tế:	16,999,800	
- Bảo hiểm xã hội:	181,188,460	187,334
- Kinh phí công đoàn:	241,528,000	150,448,000
- BHXH trả thay lương	1,607,018	
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,853,000	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	196,957,572	197,002,572
+ Cổ tức phải trả	191,456,000	191,501,000
+ Phải trả khác	5,501,572	5,501,572
Cộng	652,133,850	352,637,906

5.13- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
- Quỹ khen thưởng	60,325,880			60,325,880

- Quỹ phúc lợi	192,907,430	80,469,985	112,437,445
Cộng	253,233,310	80,469,985	172,763,325

5.14- Vay và nợ dài hạn	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Nợ dài hạn khác	25,746,762,082	25,746,762,082
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	25,746,762,082	25,746,762,082

Đây là khoản hỗ trợ cho vay không tính lãi suất của Công ty CP Bất Động Sản Nhà Bè cho Công ty CP May PT Nhà Bè để tiến hành các thủ tục đầu tư, xây dựng dự chung cư cao tầng tại 13A, Tổng Văn Trân, P.05, Q.11, T

5.15- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước:	21,700,000,000	1,029,300,000	9,683,703,607	4,491,821,365
- Lợi nhuận tăng trong năm				369,086,183
- Chia cổ tức 2014				(3,255,000,000)
- Trích quỹ 2014				(505,650,000)
- Giảm khác				
Số dư cuối năm trước:	21,700,000,000	1,029,300,000	9,683,703,607	1,100,257,548
Số dư đầu năm nay:	21,700,000,000	1,029,300,000	9,683,703,607	1,100,257,548
- Tăng vốn trong kỳ:				
- Trích quỹ				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ:				(2,092,240,813)
- Tăng khác				
- Chia cổ tức năm nay:				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ:	21,700,000,000	1,029,300,000	9,683,703,607	(991,983,265)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

DVT: 1.000.000 đ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng Cty May Nhà Bè- CTCP	7,203,200,000	7,203,200,000
- Vốn góp cổ đông khác	14,496,800,000	14,496,800,000
Cộng	21,700,000,000	21,700,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
+ Vốn góp đầu năm	21,700,000,000	21,700,000,000
+ Vốn góp cuối năm:	21,700,000,000	21,700,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu:

- Số lượng đang được lưu hành:	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
+ Cổ phiếu thường:	2,170,000	2,170,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	2,170,000	2,170,000
- Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

5.16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
+ Thành phẩm	473,708,972	82,922,795
+ Nguyên phụ liệu tiết kiệm	92,404,101	

+ Giá công xuất khẩu	7,271,602,599	5,010,099,897
+ FOB xuất khẩu	9,679,817,761	6,399,406,113
+ Giá công lại	15,915,455,889	27,047,640,599
+ Đưa ngoài giá công		3,918,370,171
Cộng	33,432,989,322	42,458,439,576
5.17- Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	4,165,652	12,198,870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá:	41,414,940	135,793,529
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	333,999,000	417,375,000
Cộng	379,579,592	565,367,399
5.18- Giá vốn hàng bán:		
- Thành phẩm	<i>Năm nay</i> 504,740,256	<i>Năm trước</i> 58,607,089
- Nguyên phụ liệu tiết kiệm		
- Giá công xuất khẩu	6,572,225,464	4,104,995,191
- FOB xuất khẩu	10,038,912,447	6,928,306,483
- Giá công lại	13,161,115,900	21,660,646,709
- Đưa ngoài giá công		3,661,659,691
Cộng	30,276,994,066	36,414,215,163
5.19- Chi phí tài chính:		
- Chi phí lãi vay	<i>Năm nay</i> 522,598,723	<i>Năm trước</i> 663,071,216
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	9,477,988	276,454,015
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15,900,000	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(71,287,504)	
Cộng	476,689,207	939,525,231
5.20- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	<i>Năm nay</i> 3,534,218,946	<i>Năm trước</i> 2,978,691,716
- Chi phí vật liệu quản lý	46,602,184	52,223,903
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	120,950,921	139,925,078
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	407,639,215	448,142,237
- Chi phí khác:	486,978,819	714,655,319
Cộng	4,596,390,086	4,333,638,253
5.21- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	(2,092,240,813)	485,137,127
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	(116,999,000)	42,367,162
+ Các khoản điều chỉnh tăng:	217,000,000	459,742,162
+ Các khoản chênh lệch tạm thời		
+ Các khoản điều chỉnh giảm:	333,999,000	417,375,000
- Tổng thu nhập chịu thuế:	(2,209,239,813)	527,504,289
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:		116,050,944
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2,092,240,813)	369,086,183

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Thị Thu Hương